

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2016

Đơn vị tính

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		159.840.749.420	127.878.481.183
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	20.011.265.483	51.858.974.723
1. Tiền	111		10.011.265.483	4.221.320.702
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	47.637.654.021
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		78.200.000.000	35.400.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	78.200.000.000	35.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.495.587.718	16.058.515.044
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	15.312.587.718	10.976.284.926
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.975.000.000	3.808.978.718
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	208.000.000	1.273.251.358
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
- Tài sản thiếu chờ xử lý 1381	139A			
- Tài sản thiếu chờ xử lý 1382	139B			
IV. Hàng tồn kho	140		34.891.980.557	24.560.991.416
1. Hàng tồn kho	141	V.5	34.891.980.557	24.560.991.416
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		241.915.662	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	241.915.662	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		37.355.455.961	45.541.678.118
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		29.544.104.429	32.646.407.577
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	28.040.542.129	31.099.341.878
- Nguyên giá	222		264.527.246.707	257.647.680.477



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(236.486.704.578)	(226.548.338.599)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		1.503.562.300	1.547.065.699
- Nguyên giá	228		1.887.617.180	1.887.617.180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(384.054.880)	(340.551.481)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.811.351.532	12.895.270.541
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	7.811.351.532	12.895.270.541
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		197.196.205.381	173.420.159.301
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		40.908.276.387	21.519.787.902
I. Nợ ngắn hạn	310		40.908.276.387	21.519.787.902
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	7.618.139.511	4.042.340.660
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	18.413.376.245	8.502.487.013
4. Phải trả người lao động	314		7.077.367.933	2.815.384.869
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	4.627.524.511	4.823.230.668
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.171.868.187	1.336.344.692
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

028
 NG
 PH
 31A
 HAI
 G-1

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		156.287.928.994	151.900.371.399
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	156.287.928.994	151.900.371.399
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
- Vốn góp của đối tượng khác	411C			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		102.200.750.399	94.569.562.108
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.087.178.595	17.330.809.291
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		14.087.178.595	17.330.809.291
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II: Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		197.196.205.381	173.420.159.301

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày 19 tháng 10 năm 2016
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)




GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Phúc

376
TY
IN
DƯ
H

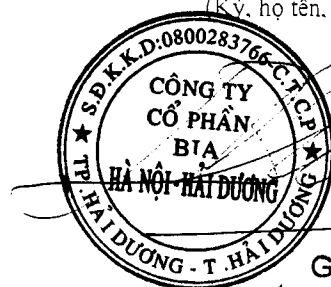
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 TỪ NGÀY 01/07/2016 ĐẾN NGÀY 30/09/2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỶ		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ	
			KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.24	73.143.852.409	72.726.735.304	151.346.696.400	156.973.740.810
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.24	134.267.000		134.267.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		73.009.585.409	72.726.735.304	151.212.429.400	156.973.740.810
4. Giá vốn hàng bán	11	V.25	56.431.525.987	57.738.106.922	114.583.029.138	117.180.710.557
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.578.059.422	14.988.628.382	36.629.400.262	39.793.030.253
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.24	685.727.443	667.238.388	2.354.702.617	2.181.596.336
7. Chi phí tài chính	22	V.26		200.362	27.922.285	110.940.665
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		3.062.644.468	2.111.666.397	9.835.170.792	9.596.447.770
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.356.214.556	3.383.446.106	11.514.949.865	8.640.475.172
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		8.844.927.841	10.160.553.905	17.606.059.937	23.626.762.982
11. Thu nhập khác	31		2.913.300		2.913.300	68.500.000
12. Chi phí khác	32			531.053.000		531.053.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.913.300	(531.053.000)	2.913.300	(462.553.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.847.841.141	9.629.500.905	17.608.973.237	23.164.209.982
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.28	1.769.568.223	2.118.490.199	3.521.794.642	5.096.126.199
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.078.272.918	7.511.010.706	14.087.178.595	18.068.083.787
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

Ngày 19 tháng 10 năm 2016
 GIÁM ĐỐC
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Đức Phúc

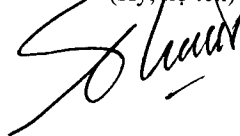
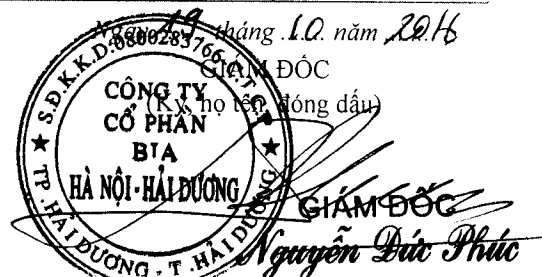
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

TỪ NGÀY 01/07/2016 ĐẾN NGÀY 30/09/2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.608.973.237	23.164.209.982
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		10.101.631.328	12.249.429.847
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.354.142.252)	(648.196.836)
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.678.988.336)	(226.500.000)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.330.989.141)	1.194.720.506
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.524.843.379	246.568.056
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		5.083.919.009	36.197.043
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.493.673.031)	(4.212.773.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		10.837.409.291	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(15.589.076.046)	(3.024.086.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.709.907.438	28.779.569.500
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.999.328.180)	(2.146.660.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(78.200.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.354.142.252	50.375.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(82.845.185.928)	(2.096.285.000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.112.430.750)	(4.847.225.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.112.430.750)	(4.847.225.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(67.247.709.240)	21.836.059.598
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		87.258.974.723	83.572.509.833
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	20.011.265.483	105.408.569.431

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước (Công ty Bia – Nước Giải khát Hải Dương) theo quyết định số 3192/QĐ-UB ngày 12/08/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương, trong đó Tỉnh Ủy Hải Dương đại diện phần vốn Nhà nước chiếm 55% vốn điều lệ. Ngày 19/04/2004, Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ra quyết định số 756/QĐ-TCCB về việc cho phép Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội (nay là Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội) được mua lại phần vốn Nhà nước do Tỉnh Ủy Hải Dương quản lý để trở thành doanh nghiệp thành viên của Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội kể từ ngày 01/04/2004.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 040300090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Dương cấp ngày 19/09/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 20/09/2011 theo mã số mới 0800283766.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất, kinh doanh bia, rượu, nước uống không cồn và các sản phẩm công nghiệp dịch vụ khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

8002
CÔNG
CỐ P
BI
NỘI-H
ƯONG

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 06 – 15 năm
- Máy móc, thiết bị 05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải 05 – 07 năm
- Dụng cụ quản lý 03 – 08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:



- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.



Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/09/2016	30/09/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.640.422.858	3.918.386.415
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.370.842.625	12.613.214.444
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	93.735.470.791
Cộng	20.011.265.483	110.267.071.650

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Số dư tại 30/06/2016 thể hiện khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 9 tháng tại các ngân hàng sau:

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	40.400.000.000	35.400.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	17.800.000.000	12.800.000.000
Cộng	78.200.000.000	68.200.000.000

180
 CÔNG
 CỔ
 I
 NỘI
 ƯỚN

3. Phải thu khách hàng

	30/09/2016	30/09/2015
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	15.074.145.718	15.600.524.777
Phải thu khách hàng khác	238.442.000	639.507.588
Cộng	15.312.587.718	16.240.032.365
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	15.074.145.718	10.976.284.926

4. Phải thu khác

	30/09/2016	30/09/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Ký quỹ ngắn hạn	-	
Phải thu khác	208.000.000	365.153.023
Cộng	208.000.000	365.153.023

5. Hàng tồn kho

	30/09/2016	30/09/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.513.755.542	17.103.641.772
Công cụ, dụng cụ	4.393.698.271	3.468.346.164
Chi phí sản xuất kinh doanh	8.979.498.939	6.836.816.395
Thành phẩm	1.367.571.419	1.293.702.697
Hàng hóa	637.456.386	555.868.015
Cộng	34.891.980.557	29.258.375.043

6. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2016		30/09/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
			-	-
			-	-

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	27.983.159.371	223.379.679.109	8.076.356.382	838.665.570		260.277.860.432
- Mua trong năm	4.159.513.635					4.159.513.635
- Đầu tư XD CB hoàn thành	120.634.545					120.634.545
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				30.761.905		30.761.905
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	32.263.307.551	223.379.679.109	8.076.356.382	807.903.665		264.527.246.707
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	21.245.182.497	205.897.025.639	4.974.614.087	624.653.228		232.741.475.451
- Khấu hao trong năm	803.244.861	2.750.085.599	202.208.073	20.452.499		3.775.991.032
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				30.761.905		30.761.905
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	22.048.427.358	208.647.111.238	5.176.822.160	614.343.822		236.486.704.578
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	6.737.976.874	17.482.653.470	3.101.742.295	214.012.342		27.536.384.981
- Tại ngày cuối năm	10.214.880.193	14.732.567.871	2.899.534.222	193.559.843		28.040.542.129

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:



KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
GT còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						



- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	QUYỀN PHÁT HÀNH	BẢN QUYỀN, BẢNG SÁNG CHẾ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	1.887.617.180					1.887.617.180
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1.887.617.180					1.887.617.180
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	369.553.747					369.553.747
- Khấu hao trong năm	14.501.133					14.501.133
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	384.054.880					384.054.880
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	1.518.063.433					1.518.063.433
- Tại ngày cuối kỳ	1.503.562.300					1.503.562.300



- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

KHOẢN MỤC	SỐ ĐẦU KỲ	TĂNG TRONG NĂM	GIẢM TRONG NĂM	SỐ CUỐI KỲ
<p>Nguyên giá bất động sản đầu tư</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng - <p>Giá trị hao mòn lũy kế</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng - <p>Giá trị còn lại BĐS đầu tư</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng - <p><i>- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư."</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - - 				

800
 0N
 00
 F
 101
 101

	Năm nay	Năm trước
11. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn:		
11.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:		
+ Chứng khoán ngắn hạn là tương đương tiền		
+ Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác		
+ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn		
11.2. Đầu tư tài chính dài hạn:		
- Đầu tư vào Công ty con		
- Đầu tư vào Công ty liên kết		
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
- Đầu tư dài hạn khác:		
+ Đầu tư chứng khoán dài hạn		
+ Cho vay dài hạn		
+ Đầu tư dài hạn khác		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		

CỘNG

* Danh sách các Công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng

	Năm nay	Năm trước
12. Chi phí trả trước dài hạn		
- Số dư đầu năm	11.566.888.203	4.342.945.991
- Tăng trong năm		2.010.050.039
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	3.755.536.671	704.652.380
- Giảm khác		
- Số dư cuối năm	7.811.351.532	5.648.343.650

CỘNG

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-
-

	Năm nay	Năm trước
14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả		
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		

CỘNG

15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		
- Phải trả người bán	7.618.139.511	7.022.073.175
- Người mua trả tiền trước		
CỘNG	7.618.139.511	7.022.073.175
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Năm nay	Năm trước
16.1. Thuế phải nộp Nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	2.703.002.245	2.320.981.389
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12.481.247.997	9.571.758.097
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.229.126.003	2.207.214.008
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		2.400.000
16.2. Các khoản phải nộp khác		
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác		
CỘNG	18.413.376.245	14.102.353.494
17. Chi phí phải trả	Năm nay	Năm trước
- Chi phí phải trả		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
CỘNG		
18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Năm nay	Năm trước
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	118.963.419	110.266.199
- Bảo hiểm xã hội	1.834.536	7.310.382
- Bảo hiểm y tế		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Quỹ quản lý cấp trên		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.427.311.306	4.640.948.706
CỘNG	4.548.109.261	4.758.525.287
19. Phải trả dài hạn nội bộ	Năm nay	Năm trước

3766-
 TY
 AN
 DƯƠN
 T. H. A.

- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn
- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

CỘNG

	Năm nay	Năm trước
20. Các khoản vay và nợ dài hạn		
20.1. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
20.2. Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Trái phiếu phát hành		
- Nợ dài hạn khác		

CỘNG

- * Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi
- * Thời hạn thanh toán trái phiếu

20.3. Các khoản nợ thuê tài chính



c) Giá trị nợ thuê tài chính

THỜI HẠN	NĂM NAY			NĂM TRƯỚC		
	TỔNG KHOẢN THANH TOÁN TIỀN THUÊ TC	TRẢ TIỀN LÃI THUÊ	TRẢ NỢ GÓC	TỔNG KHOẢN THANH TOÁN TIỀN THUÊ TC	TRẢ TIỀN LÃI THUÊ	TRẢ NỢ GÓC
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						



25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	411	412	414	415	418	421	CỘNG
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000		94.569.562.108			10.557.073.081	145.126.635.189
- Lãi trong năm trước						7.511.010.706	7.511.010.706
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
Giảm khác							
Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000		94.569.562.108			18.068.083.787	152.637.645.895
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000		102.200.750.399			7.008.905.677	149.209.656.076
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay						7.078.272.918	7.078.272.918
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
- Giảm khác							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	40.000.000.000		102.200.750.399			14.087.178.595	156.287.928.994

21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của Nhà nước
- Vốn góp (cổ đông, thành viên)
- Thặng dư vốn cổ phần
- Cổ phiếu ngân quỹ

CỘNG

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Năm nay

Năm trước

- | | | |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

21.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

21.5. Cổ phiếu

Năm nay

Năm trước

- | | | |
|---|--|--|
| - Số lượng cổ phiếu được phát hành | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp đầy đủ | | |
| + Cổ phiếu thường | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu thường | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu thường | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |

* Mệnh giá cổ phiếu:

21.6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

- | | | |
|---------------------------------|-----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 102.200.750.399 | 94.569.562.108 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 102.200.750.399 | 94.569.562.108 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |

0283

NG T
PH
31A
HAI D

G - T

21.7. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính & quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

-
-

21.8. Thu nhập & chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác

-
-

22. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

23. Tài sản thuê ngoài	Năm nay	Năm trước
23.1. Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
23.2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

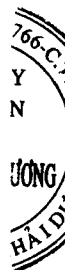
24. Doanh thu

24.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Tổng doanh thu		
+ Doanh thu bán hàng	73.143.852.409	72.726.735.304
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Giảm giá hàng bán	134.267.000	
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế xuất khẩu		
+ Doanh thu hàng hóa dịch vụ	73.009.585.409	72.726.735.304

24.2. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	685.729.816	667.238.388
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

24.3. Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ



- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính
- Số tiền còn phải trả cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng:
- Số tiền còn phải thu của khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng:

25. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp 56.431.525.987 57.738.106.922
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

CỘNG

Năm nay
56.431.525.987 **Năm trước**
57.738.106.922

26. Chi phí tài chính

- Chi phí hoạt động tài chính (trả lãi tiền vay) 200.362
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ

CỘNG

200.362

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- 27.1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu 35.122.706.192 32.649.665.831
- 27.2. Chi phí nhân công 13.359.119.500 13.879.384.445
- 27.3. Chi phí khấu hao tài sản cố định 3.790.492.165 7.445.944.017
- 27.4. Chi phí dịch vụ mua ngoài 5.183.668.924 3.591.825.967
- 27.4. Chi phí sản xuất khác 3.088.977.054 1.566.590.533

CỘNG

Năm nay
60.544.963.835 **Năm trước**
59.133.410.791

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 8.847.841.141 9.629.500.905
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN
 - + Các khoản điều chỉnh tăng
 - + Các khoản điều chỉnh giảm
- Tổng thu nhập chịu thuế 8.847.841.141 9.629.500.905
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 1.769.568.223 2.118.490.199
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 7.078.272.918 7.511.010.706

29. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ

- 29.1. Các giao dịch không bằng tiền
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

29.2. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

+ Đầu tư tài chính ngắn hạn:

+ Các khoản phải thu:

+ Hàng tồn kho:

+ Tài sản cố định:

+ Đầu tư tài chính dài hạn:

+ Nợ ngắn hạn:

+ Nợ dài hạn:

29.3. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Các khoản tiền nhận ký, ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn:

- Kinh phí dự án:




VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

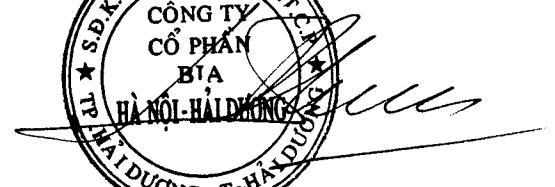
1. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)
3. Những thông tin khác.

Ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)


Đặng Thị Minh Duyệt

Trưởng
(ký, họ tên)

Nguyễn Đức Phúc

